

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Pheo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Tham Đôn	Xã Ngọc Tô	Xã Ngọc Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.289,26	1.110,07	2.206,11	4.153,73	4.546,64	2.418,70	2.304,16	2.730,33	3.115,23	4.265,51	2.365,05	3.073,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.908,75	466,90	1.686,52	1.842,25	2.605,62					2.307,46		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.908,75	466,90	1.686,52	1.842,25	2.605,62					2.307,46		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	754,65	32,39	236,03	106,73	39,65					336,84		3,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.597,45	289,44	274,02	353,10	305,72	223,99	280,65	379,89	402,31	412,39	271,68	404,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18.995,38	317,54	3,56	1.833,22	1.594,65	2.194,71	2.023,51	2.350,44	2.711,93	1.206,02	2.093,37	2.666,44
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,03	3,80	5,99	18,43	1,00				1,00	2,80		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.024,82	383,84	380,37	639,98	546,31	346,75	308,88	466,69	403,08	659,84	411,96	477,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	92,75	0,96		12,17	2,78				5,00	71,84		
2.2	Đất an ninh	CAN	7,12	0,92	1,19					5,00				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,63	8,26	6,43	17,11	2,47		0,19		0,38	0,32	0,27	0,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,81	18,76	34,74	7,24	5,55	0,50	0,50	0,96	0,56	3,29	-0,29	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.957,14	214,59	253,24	371,03	298,27	245,72	171,79	297,96	258,00	365,82	243,69	237,03
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	1.062,40	77,83	61,57	140,84	71,76	114,54	83,42	125,75	95,51	131,38	84,92	74,87
-	Đất thủy lợi	DTL	1.688,57	85,99	161,16	208,23	212,61	125,50	83,99	155,67	153,32	208,92	144,78	148,40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,63					0,03					0,60	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,57	0,56	0,26	0,26	0,36	0,28	0,21	2,27	0,58	0,21	0,30	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,92	19,52	5,03	8,01	4,91	2,42	1,69	5,92	3,57	6,56	4,63	2,66
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,61	0,56	1,13			2,08	0,64	5,87	2,00	0,60	0,72	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,95	0,02	2,22	0,39	0,13					1,44	1,36	2,38
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,38	0,11	0,02	0,10	0,04		0,01				0,03	0,07
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,23	0,23				0,13		1,87				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,64	1,02		2,30							2,32	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,68	6,90	6,79	6,66	5,97		0,95		1,26	11,25	1,16	3,74

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Tham Đôn	Xã Ngọc Tô	Xã Ngọc Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	100,75	10,10	30,70	2,25	0,12	8,14	0,94	13,99	2,78	25,99	4,44	1,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31,81	9,10	22,56	0,15								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	51,72	9,10	22,56	0,15						19,91		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,21	1,00	8,04		0,12	0,11		0,80		6,08	0,06	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,82		0,10	2,10		8,03	0,94	13,19	2,78		4,38	1,3
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,03	8,30	0,32	0,36	0,54	0,31		0,71	0,48		0,01	
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,83	0,83										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,06	2,09		0,29	0,07	0,31			0,30			
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT												
-	Đất thủy lợi	DTL												
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,35					0,19					0,16	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,36	1,47		0,09	0,07	0,12			0,30		0,31	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,62	0,62										
-	Đất công trình năng lượng	DNL												

BAN NHÀ

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Tham Đôn	Xã Ngọc Tô	Xã Ngọc Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,20			0,20								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50	0,50										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,64	4,88	0,32	0,07	0,47			0,71	0,18		0,01	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Tham Đôn	Xã Ngọc Tô	Xã Ngọc Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	130,12	14,99	31,25	18,16	0,82	8,64	1,44	14,99	3,78	29,31	4,94	1,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	43,64	9,90	22,56	10,93	0,25							

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Tham Đôn	Xã Ngọc Tô	Xã Ngọc Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	65,37	9,90	22,56	10,93	0,25					21,73		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,83		0,03	0,80								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,49	2,23	8,56	4,33	0,57	0,36	0,50	1,55	0,75	6,08	0,31	0,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	38,43	2,86	0,10	2,10		8,28	0,94	13,44	3,03	1,50	4,63	1,55
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		26,43	13,97	7,34	2,92	1,20				1,00			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	12,87	5,13	7,34	0,20	0,20							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	8,34	8,34										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,04			1,54	0,50							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,50	0,50										
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	1,68			1,18	0,50							
2.9	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.10	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)												
2.12	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	1,00								1,00			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT												

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử

dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

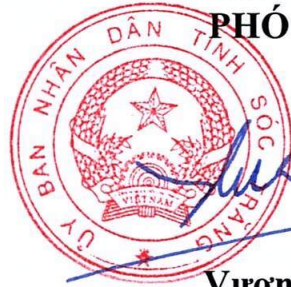
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Nam

